ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:1847/QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 10 tháng 7 năm 2020*

SỞ XÂY DỰNG TỈNH SÓC TRĂNG
ĐẾN Số: 3325
Ngày: 15/7/20
Chuyển:
Lưu Hồ Sơ Số:

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2347/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đến năm 20230;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2030, với một số nội dung chủ yếu như sau:

1. Phạm vi và ranh giới điều chỉnh Quy hoạch:

- Khu vực nghiên cứu điều chỉnh Quy hoạch: Trên phạm vi toàn thị trấn Kế Sách, ranh giới cụ thể cụ thể như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Thới An Hội.

+ Phía Đông giáp xã Nhơn Mỹ và xã An Mỹ.

+ Phía Nam giáp xã An Mỹ.

+ Phía Tây giáp xã Kế Thành.

- Phạm vi ranh giới điều chỉnh Quy hoạch: Diện tích khoảng 497,5ha, bao gồm đất ấp An Thành có diện tích khoảng 81,3ha, ấp An Khương khoảng 114ha, ấp An Ninh 1 khoảng 93ha, ấp An Ninh 2 khoảng 129,7ha, ấp An Định 42,4ha và ấp An Phú khoảng 31,1ha; ranh giới tứ cận như sau:

+ Phía Bắc giáp xã Thới An Hội.

+ Phía Đông giáp đất nông nghiệp của ấp An Ninh 1 và ấp An Ninh 2.

+ Phía Nam giáp đất nông nghiệp của ấp An Ninh 2 và ấp An Phú.

+ Phía Tây giáp đất nông nghiệp của ấp An Phú, ấp An Định và ấp An Khương.

2. Tính chất đô thị:

- Là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của huyện Kế Sách.

- Là đô thị nằm về phía Bắc của tỉnh Sóc Trăng, là đầu mối giao thông, vận chuyển hàng hóa nhằm khai thác tiềm năng kinh tế trên hành lang kinh tế - kỹ thuật - đô thị dọc tuyến Nam Sông Hậu, Quốc lộ 1A.

3. Dự báo quy mô dân số:

- Dự báo quy mô dân số thị trấn đến năm 2025 khoảng 20.000 người.

- Dự báo quy mô dân số thị trấn đến năm 2030 khoảng 22.500 người.

4. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu:

4.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất:

- Đất xây dựng đô thị ≥ 200 m²/người.

- Chỉ tiêu đất dân dụng ≥ 78 m²/người.

- Đất đơn vị ở ≤ 50 m²/người.

- Đất công cộng, công trình dịch vụ đô thị tổng hợp ≥ 4 m²/người.

- Đất cây xanh toàn đô thị ≥7 m²/người.

- Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành, nội thị ≥ 5 m²/người.

- Đất giao thông ≥ 9%.

4.2. Các chỉ tiêu về hạ tầng xã hội:

Đảm bảo các Chỉ tiêu cơ bản về hạ tầng xã hội theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 và Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCXDVN 01:2008/BXD.

4.3. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt:

+ Giai đoạn ngắn hạn: Tỷ lệ cấp ≥ 80% dân số, tiêu chuẩn cấp ≥ 100 lít/người/ngày.đêm.

+ Giai đoạn dài hạn: Tỷ lệ cấp ≥ 100% dân số, tiêu chuẩn cấp ≥ 120 lít/người/ngày.đêm.

- Chỉ tiêu cấp điện: Tỷ lệ cấp đạt 100% , tiêu chuẩn cấp ≥ 330 W/người.

- Thoát nước thải sinh hoạt: 80% lượng nước sinh hoạt.

- Chất thải rắn: 1,0kg/người-ngày. Tỷ lệ thu gom là ≥90%.

5. Hướng phát triển đô thị:

Phát triển mạnh về hướng Tây Nam và Đông Nam, một phần phát triển về hướng Bắc để mở rộng đô thị và kết nối 02 bờ Bắc Nam. Phương án cơ cấu bố trí các khu chức năng như sau:

- Khu trung tâm hành chính: Giữ nguyên hiện trạng.

- Khu trung tâm thương mại: Từ hiện trạng phát triển, mở rộng về phía Đông Nam.

- Khu Văn Hóa – Thể dục thể thao và giáo dục: Định hướng quy hoạch tập trung về phía Bắc, giáp đường Phan Văn Hùng, tại đây đủ diện tích đất để bố trí và mở rộng khi cần thiết.

- Các khu ở được quy hoạch lồng ghép vào các khu trung tâm.

6. Định hướng điều chỉnh quy hoạch:

6.1. Định hướng tổ chức các khu chức năng đô thị:

a) Khu trung tâm hành chính: Hiện tại nằm ở khu Tây Nam, trên đường 3/2. (đoạn từ Phan Văn Hùng tới Ung Công Uẩn) hướng ra kênh Mương Lộ, định hướng giữ lại hiện trạng, quy mô khoảng 02ha.

b) Khu trung tâm thương mại dịch vụ (chợ): Trung tâm thương mại thị trấn Kế Sách hiện tại nằm tại khu Đông Nam, trên trục Ung Công Uẩn, phía Đông của kênh Mương Lộ, quy mô khoảng ≥0,8ha, định hướng giữ hiện trạng và mở rộng về phía Đông Nam.

c) Khu trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao: Quy hoạch vị trí mới, về hướng Bắc của thị trấn, nằm về phía Tây của trục đường Phạm Văn Hùng, thuộc khu Tây Bắc, quy mô đất văn hóa ≥ 2ha, quy mô đất trung tâm thể dục thể thao ≥ 5,5ha.

d) Khu trung tâm Giáo dục - Đào tạo: Các công trình giáo dục cấp đô thị hiện trạng phần lớn tập trung tại trung tâm như: Trung tâm bồi dưỡng chính trị tại ấp An Thành (khu hành chính huyện), quy mô 0,139ha; Trường Phổ thông trung học Kế Sách, giáp với Đường tỉnh 932, thuộc ấp An Khương, quy mô đất 1,548ha. Riêng trung tâm dạy nghề nằm ngoài trung tâm, trên trục Đường tỉnh 932, phía Nam của thị trấn, quy mô là 1,504ha.

e) Khu trung tâm Y tế: Trung tâm y tế huyện Kế Sách nằm trên tuyến Đường tỉnh 932, thuộc ấp An Thành, quy mô đất 3,312ha. Trên tuyến Thiều Văn Chỏi có Trạm y tế thị trấn diện tích 0,13ha, định hướng quy hoạch các trạm y tế theo từng khu trong đồ án quy hoạch chi tiết, trong mỗi đơn vị ở, để đảm bảo bán kính phục vụ mỗi trạm không quá 500m.

f) Khu ở: Bao gồm khu ở hiện trạng cải tạo, chỉnh trang, khu ở mới, khu ở dạng vườn, quy mô tổng diện tích đất ở đảm bảo ≤ 100ha.

* Khu ở cải tạo, chỉnh trang:

- Các khu ở hiện trạng, với mật độ cao, nên định hướng quy hoạch cải tạo, chỉnh trang bao gồm các khu sau:

+ Khu 1: Nằm tại khu Tây Nam, khu vực giáp với các tuyến đường Phan Văn Hùng, đường 3/2, đường 30/4 là khu vực dân cư hình thành lâu đời, định hướng giữ lại hiện trạng, cải tạo, chỉnh trang quy mô khoảng 4,2ha, riêng khu vực nhà ven sông trên tuyến 30/4, giáp kênh Số 1, định hướng giải phóng quy hoạch bờ kè, công viên bờ sông, quy mô khoảng 0,12ha.

+ Khu 2: Nằm tại khu Tây Bắc, khu vực giáp đường Phan Văn Hùng, đường Hương lộ 1, kênh Số 1 và kênh Mương Lộ. Đây cũng là khu dân cư tập trung đông, định hướng chỉnh trang theo 2 tuyến kè, quy mô khoảng 4,2ha.

* Khu ở mới: Quy hoạch trên tất cả các khu như sau:

+ Khu Tây Nam: Khu vực giáp với các tuyến đường như Phan Văn Hùng; Đường tỉnh 932, Huyện lộ 2 và Thiều Văn Chỏi, ngoài hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật được định hướng thành các khu ở mới, quy mô khoảng 64,5ha.

+ Khu Đông Nam: Quy hoạch thành khu ở mới kết hợp với các khu chức năng của đô thị.

+ Khu Tây Bắc: Quy hoạch thành khu ở mới kết hợp với các khu chức năng của đô thị.

+ Khu Đông Bắc: Là khu vực hiện trạng mật độ dân rất thấp, phần lớn làm vườn, định hướng quy hoạch thành khu ở mới với đầy đủ các khu chức năng.

- Khu ở dạng vườn: Quy hoạch loại hình ở dạng vườn định hướng tập trung ở hai khu Tây Bắc và Đông Bắc là chính.

* Khu đất hỗn hợp: Là khu đất sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, được xây dựng các loại công trình (trừ các công trình như: Tôn giáo, công nghiệp, kho, bãi, an ninh, quốc phòng, các cơ sở sản xuất độc hại). Được quy hoạch tại các khu vực gần các trung tâm.

* Khu công viên cây xanh, vườn hoa đô thị: Quy hoạch ở từng khu, nhằm đảm bảo bán kính phục vụ với quy mô tùy dân số của từng khu. Vườn hoa đô thị hiện trạng giao giữa tuyến Phan Văn Hùng và Hương Lộ 1, quy hoạch lại vị trí trung tâm văn hóa hiện trạng thành vườn hoa đô thị. Tổng quy quy mô đảm bảo từ 8 – 10ha.

* Khu bến bãi, kho:

- Hiện tại thị trấn có khu bãi vật liệu xây dựng nằm trên tuyến Ung Công Uẩn, giáp kênh số 1, định hướng giữ nguyên, mở rộng, đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo quy mô.

- Thị trấn có 01 bến xe trên tuyến Ung Công Uẩn, hiện tại và trong tương lai bến xe không đáp ứng được quy mô, không có nguồn đất để mở rộng và không thuận lợi theo thướng phát triển của đô thị nên định hướng quy hoạch bến xe về phía Bắc, trên tuyến Đường tỉnh 932, hướng đi Quốc lộ Nam Sông Hậu.

- Hiện tại có 1 bãi xe trước trung tâm thương mại, định hướng quy hoạch các công viên của từng khu có kết hợp làm bãi xe.

* Khu các công trình tôn giáo: Các công trình tôn giáo ở thị trấn là khá nhiều, phần lớn tập trung tâm, khu Tây Nam và Tây Bắc, tổng quy mô đất khoảng 4,252ha. Định hướng quy hoạch giữ nguyên vị trí hiện trạng, đảm bảo lộ giới theo các tuyến đường quy hoạch.

* Khu xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Cấp nước: Hiện tại thị trấn có 01 trạm cấp nước, trên tuyến Phan Văn Hùng, thuộc ấp An Thành, có quy mô 1.200m³/ngày.đêm và 01 trạm trong khu đất quốc phòng, giáp tuyến Đường tỉnh 932. Phía Nam của thị trấn, nằm ngoài trung tâm. Trạm hiện trạng tại trung tâm chỉ đủ phục vụ cho khu Tây Nam vì căn cứ quy mô dân số, quy mô đất từng khu để chọn công suất và vị trí đặt như sau:

+ Khu Tây Nam: Trạm 1.200m³/ngày.đêm (hiện trạng).

+ Khu Đông Nam: Trạm 1.200m³/ngày.đêm, đặt trong công viên cây xanh, giáp rạch An Nghiệp.

+ Khu Tây Bắc: Trạm 1.000m³/ ngày.đêm, đặt tại khu đất trung tâm Thể dục thể thao.

+ Khu Đông Bắc: trạm 700m³/ ngày.đêm, đặt tại công viên.

- Trạm xử lý nước thải: Hiện tại thị trấn chưa có trạm xử lý nước thải, đa số là thoát ra kênh, rạch. Do đô thị phân thành 4 khu phát triển, định hướng quy hoạch 04 trạm xử lý đặt tại 04 khu, đảm bảo công suất, vị trí, cách ly đối với dân cư tốt nhất. Quy mô đất mỗi trạm là 0,2ha/1000m³/ngày.đêm, công suất mỗi trạm <1000m³/ngày.đêm. Áp dụng theo công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt theo phương án xử lý làm sạch sinh học không có sân phơi bùn, có máy làm sáy khô bùn, có thiết bị xử lý môi trường, xây dựng kín, nước thải sinh hoạt sau khi xử lý xả ra nguồn đạt chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn: Hiện tại thị trấn đang sử dụng bãi rác xã An Mỹ, giáp với ranh thị trấn. Quy hoạch 04 trạm trung chuyển không chính thức (không có hạ tầng), loại quy mô trạm < 5 tấn, đặt tại các công viên của từng khu vực có quy mô đất 20m²/trạm, sau đó sẽ chuyển về khu xử lý rác tập trung xã An Mỹ.

* Khu nghĩa trang: Hiện tại nghĩa trang liệt sĩ huyện Kế Sách nằm trên trục Đường tỉnh 932, quy mô đất khoảng 02ha, hiện tại sử dụng khoảng 1,35ha, đảm bảo quy mô mở rộng cho toàn thị trấn đến năm 2030.

* Khu an ninh, quốc phòng:

+ Khu đất an ninh: Hiện tại công an huyện Kế Sách nằm trên trục đường 3/2, giữ nguyên vị trí có quy mô đất là 0,27ha, giáp với tuyến huyện lộ 2 có trại giam Công an huyện giữ nguyên vị trí có quy mô đất là 0,97ha.

+ Khu đất quốc phòng: Hiện trạng đất quốc phòng tại thị trấn Kế Sách ở 03 vị trí. Khu đất giáp với tuyến Đường tỉnh 932 giữ nguyên có quy mô đất là 1,79ha; Khu đất giáp với ranh giới xã An Mỹ có quy mô đất là 3,21ha giữ nguyên vị trí; Khu đất giáp với tuyến Ung Công Uẩn (giáp cầu An Mỹ) quy hoạch thành chức năng đất hỗn hợp, có quy mô đất là 0,26ha.

* Khu tiểu thủ công nghiệp:

- Các cở sở tiểu thủ công nghiệp của thị trấn tập trung các ngành nghề sau: Thủy sản, xây xát gạo, cưa xẻ gỗ và sản xuất nước đá nhưng không tập trung, chủ yếu trên tuyến kênh số 1, với tổng quy mô sử dụng đất là 7,33ha, gồm các cơ sở như sau:

+ Công ty TNHH thủy sản Phương Nam (ấp An Định).

+ Công ty Tôn Hoa Sen (ấp An Ninh 2).

+ Công ty Tôn Nam Kim (ấp An Phú).

+ Nhà máy gạo xây xát (ấp An Ninh 1).

+ Cơ sở cưa xẻ gỗ (ấp An Định và ấp An Ninh 1).

+ Cơ sở sản xuất nước đá (ấp An Ninh 2).

- Đánh giá hiện trạng, cũng như định hướng phát triển của thị trấn, giữ lại hiện trạng các cơ sở, riêng nhà máy sản xuất nước đá có quy mô 0,07ha, nằm tại vị

trí định hướng quy hoạch thành khu bãi tập kết vật liệu xây dựng, nên định hướng dời đi.

* Khu vực phát triển nông nghiệp đô thị: Hiện trạng năm 2018 đất nông nghiệp chiếm khoảng 1.223,97ha, chiếm 83,66% diện tích toàn thị trấn, tập trung chủ yếu là đất trồng lúa nước và cây lâu năm.

+ Đất trồng lúa nước: 792,88ha.

+ Đất trồng cây hàng năm: 2,76ha.

+ Đất trồng cây lâu năm: 426,47ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,35ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 0,51ha.

Căn cứ hiện trạng đất nông nghiệp của thị trấn, định hướng quy hoạch khu vực trồng lúa tập trung chủ yếu về phía Tây và Tây Nam của thị trấn, thuộc ấp An Phú, ấp An Khương và ấp An Định. Khu vực trồng cây lâu năm, hàng năm và nuôi trồng thủy sản tập trung phần lớn về phía Đông của thị trấn, thuộc ấp An Ninh 2 và ấp An Ninh 1.

* Khu dự trữ phát triển: Khu đất dự trữ phát triển cho đô thị lựa chọn các khu đất ngoài rìa trung tâm, từ nay đến năm 2030 chưa có khả năng phát triển, đồng thời cũng là vành đai xanh phát triển của trung tâm thị trấn. Vì thế quy hoạch định hướng khu vực phía Tây trục đường Huyện lộ 2; khu vực phía Nam giáp kênh Mương Lộ, rạch An Nghiệp và rạch Bà Tép; Khu vực phía Tây Bắc giáp với tuyến Đường tỉnh 932C dự kiến và khu phía Đông Bắc giáp với kênh Cầu Trắng và kênh thủy lợi.

6.2. Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng toàn thị trấn (ha)	Sử dụng đất khu vực nghiên cứu lập quy hoạch					
			Giai đoạn đến năm 2025 (7.000 người)			Giai đoạn đến năm 2030 (20.000 người)		
			Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	**ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ**	**142,29**	**200,000**	**191,790**		**400,000**	**394,320**	
I	**ĐẤT DÂN DỤNG**	**101,68**	**43- 54,6**	**51,130**	**24,767**	**122 - 156**	**147,610**	**29,67**
1	**Đất ở**	**49,970**	**≤ 35**	**35,200**		**≤100**	**94,000**	
1.1	Đất đơn vị ở			35,200			94,000	
2	**Đất công cộng, dịch vụ đô thị tổng hợp**	**8,188**	**2 - 2,45**	**4,200**		**6 - 8**	**8,040**	
2.1	Đất y tế	0,278		0,210			0,210	
2.2	Đất giáo dục (trường THPT)	1,940	0,420	1,470		1,200	1,470	
2.3	Đất văn hóa	0,300		0,000			3,840	
2.4	Đất thương mại dịch vụ	2,410		1,560			1,560	
2.5	Đất chợ	3,100		0,960			0,960	
2.6	Đất TDTT	0,160		0,240			0,240	
4	**Đất giao thông nội thị**	**42,997**		**6,230**			**35,500**	
5	**Đất cây xanh đô thị**	**0,520**	**2,1 - 2,8**	**5,500**		**8 - 10**	**10,070**	

II	**ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG**	**40,611**	**125,4 - 137,3**	**140,660**	**68,136**	**244 - 278**	**246,710**	**49,59**
1	**Đất tiểu thủ công nghiệp**	**7,330**		**5,690**			**6,520**	
2	**Đất cơ quan và các công trình sự nghiệp**	**2,950**		**2,950**			**2,950**	
3	**Đất y tế**	**3,312**		**3,312**			**3,312**	
3.1	Bệnh viện đa khoa	2,940	0,280	2,940		0,800	2,940	
3.2	Trung tâm y tế	0,372	0,15 - 0,25	0,372		0,15 - 0,25	0,372	
4	**Đất tôn giáo, tín ngưỡng**	**7,710**		**4,920**			**5,210**	
5	**Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo**	**1,643**		**0,139**			**0,139**	
5.1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	0,139		0,139			0,139	
5.2	Trung tâm dạy nghề huyện Kế Sách	1,504		0,000			0,000	
5	**Đất giao thông, bến bãi**	**3,492**		**32,481**			**114,563**	
5.1	Giao thông bộ	1,290		32,061			110,307	
5.2	Bến xe	0,092		0,000			0,076	
5.3	Quảng trường	0,000		0,000			1,320	
5.4	Bãi xe đô thị	0,190		0,190			0,710	
5.5	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	1,920		0,000			1,920	
5.6	Bến hàng hóa thủy nội địa	0,000		0,230			0,230	
6	**Đất công trình đầu mối HTKT**	**0,056**		**0,008**			**0,478**	
6.1	Trạm xử lý nước thải	0,000		0,000			0,455	
6.2	Trạm cấp nước sạch	0,056		0,000			0,015	
6.3	Trạm trung chuyển chất thải rắn tạm thời	0,000		0,008			0,008	
7	**Đất cây xanh**	**0,000**		**0,000**			**5,468**	
7.1	Đất trung tâm TDTT	0,000		0,000			5,260	
7.2	Cây xanh cách ly	0,000		0,000			0,208	
8	**Đất an ninh, quốc phòng**	**7,210**		**1,240**			**2,210**	
8.1	Đất quốc phòng	5,700		0,000			0,000	
8.2	Đất an ninh	1,510		1,240			2,210	
9	**Đất nghĩa trang**	**6,830**		**0,000**			**0,000**	
10	**Đất hỗn hợp**	**0,000**		**89,920**			**105,860**	
B	**ĐẤT KHÁC**	**1.320,574**		**14,650**	**7,096**		**103,180**	**20,74**
1	Đất mặt nước	96,604		14,650			31,380	
2	Đất dự phòng phát triển	0,000		0,000			71,800	
3	Đất nông nghiệp đô thị	1.223,970		0,000			0,000	
C	**ĐẤT TOÀN ĐÔ THỊ (A+B)**	**1.462,86**		**206,440**	**100,00**		**497,500**	**100,00**

6.3. Tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan đô thị:

- Phát triển không gian thị trấn Kế Sách theo hướng lấy đất nông nghiệp phát triển đô thị; khai thác hiệu quả các quỹ đất hiện có. Phát triển quỹ đất không ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, đảm bảo các tiêu chí của đô thị bền vững.

- Phát triển xã hội với việc đô thị hóa từng phần và tiến tới toàn phần, trong đó ưu tiên khu vực tiền đề để phát triển như: khu vực trung tâm hành chính hiện trạng, khu thương mại, đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa và hiện đại hóa các khu vực còn lại.

- Phát triển không gian có tính kế thừa và phát huy tích cực những cái đã có, bảo vệ môi trường, di sản văn hóa, an ninh quốc phòng và trật tự xã hội.

- Ưu tiên quỹ đất cho các chức năng tạo động lực phát triển của đô thị bao gồm: Khu trung tâm đô thị; các khu đô thị mới; các khu dịch vụ đô thị, đào tạo nghề.

- Phát triển đô thị phù hợp định hướng phát triển đô thị tăng trưởng xanh.

- Định hướng phát triển không gian đô thị theo 5 yếu tố nhận diện đô thị như sau: Tuyến, đường bao, điểm, nút và diện.

- Phát triển không gian, kiến trúc cảnh quan cần có giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

7.1. Quy hoạch hệ thống giao thông:

a. Đường bộ:

- Tuyến Đường tỉnh 932, tuyến chính đi vào trung tâm thị trấn kế Sách hướng từ Quốc lộ 1. Định hướng quy hoạch đạt chuẩn cấp III đồng bằng quy hoạch có lộ giới là 25m.

- Tuyến Đường tỉnh 932C (đường Huyện lộ 2 cũ), theo quy hoạch vùng tỉnh Sóc Trăng là không khả thi, do hướng tuyến khá dài, chi phí đầu tư lớn. Do đó định hướng quy hoạch khi tới giao với tuyến Huyện lộ 2 sẽ đi về hướng Bắc, qua kênh số 1, giao với tuyến Đường tỉnh 932 một hướng đi về Cần Thơ, một hướng đấu nối vào tuyến đi Khu căn cứ Bưng kiến vàng (dọc theo kênh Cầu Trắng) đi về Quốc lộ Nam Sông Hậu. Quy hoạch có lộ giới là 28m, đạt chuẩn cấp III đồng bằng.

- Tuyến đường Huyện lộ 2 cũ đoạn từ Đường tỉnh 932C đi về hướng Nam giao với tuyến Đường tỉnh 932, định hướng là tuyến tránh của tuyến Đường tỉnh 932 khi qua trung tâm, định hướng quy hoạch có lộ giới 28m, đạt chuẩn cấp III đồng bằng.

- Tuyến Đường huyện 07 là tuyến giáp ranh với huyện Châu Thành, hướng Tây đấu nối với tuyến Đường huyện 94 đi về thị trấn Châu Thành, hướng Đông đấu nối với tuyến Đường huyện 06 đi về thị trấn Đại Ngãi.

- Tuyến Đường huyện 05A, hiện trạng chưa hình thành, định hướng quy hoạch sẽ đấu nối vào tuyến Đường tỉnh 932C sau khi điều chỉnh hướng tuyến như định hướng quy hoạch.

- Tuyến đường huyện 06, hiện trạng là tuyến đường nội ô Ung Công Uẩn từ tuyến Huyện lộ 2 cũ đi về hướng xã An Mỹ.

Bảng lộ giới các tuyến đường quy hoạch

STT	Tên đường	Lộ giới (m)
1	Đường chính của đô thị	25 - 28
2	Đường trục khung đô thị	30
3	Đường phân khu vực	16 - 18

Bảng xác định cốt xây dựng khống chế các trục đường chính

Stt	Tên đường	Lộ giới (m)	Lòng đường (m)	Vỉa hè (m)	Dãy phân cách (m)	Cốt XD khống chế (m)
1	PHAN VĂN HÙNG					
		24	7 + 7	4 + 4	2	+2,10
		19	6 + 6	3 + 3	1	+2,09
		24	7 + 7	4 + 4	2	+2,10
2	UNG CÔNG UẨN					
		19	8	5,5 + 5,5		+2,03
		15	7	4 + 4		+2,03
		24	7 + 7	4 + 4	2	+2,095
3	TUYẾN TRÁNH (HUYỆN LỘ 2 CŨ)	28	8 + 8	5 + 5	2	+2,11
4	ĐƯỜNG TỈNH 932C	28	8 + 8	5 + 5	2	+2,11
5	ĐƯỜNG D04	30	8 + 8	6 + 6	2	+2,10
6	ĐƯỜNG N01	18	8	5 + 5		+2,03
7	ĐƯỜNG D06	18	8	5 + 5		+2,03
8	ĐƯỜNG D09	15	7	4 + 4		+2,03
9	ĐƯỜNG N14	30	8 + 8	6 + 6	2	+2,10

* Cao độ khống chế tại chỉ giới đường đỏ +2,00m, độ dốc vỉa hè 1%, độ dốc lòng đường 2%.

b. Giao thông thủy:

- Kênh số 1 do tỉnh quản lý toàn tuyến dài 22 km, trong đó qua thị trấn Kế Sách dài 4km, tuyến đáp ứng khai thác vận tải thủy nội địa với cấp V - Đường thủy nội địa. Các công trình trên tuyến này phải đảm bảo thỏa các quy định sau:

+ Chiều rộng kênh >15m; chiều sâu >2,2m.

+ Cầu qua kênh: Khẩu độ khoang thông thuyền >15m; chiều cao tĩnh không (4-3,5)m.

+ Hành lang bảo vệ luồng là 10m.

- Kênh Mương Lộ, tuyến đáp ứng khai thác vận tải thủy nội địa cấp VI – đường thủy nội địa. các công trình trên tuyến kênh này phải đảm bảo các quy định sau:

+ Chiều rộng kênh >10m; sâu >1,3m.

+ Cầu qua kênh: khẩu độ khoang thông thuyền >10m; chiều cao tĩnh không > (3-2,5)m.

+ Hành lang bảo vệ luồng là 10m.

- Khơi thông, nạo vét, mở rộng các tuyến kênh, sông trong thị xã và vùng lân cận đảm bảo cho các phương tiện đi lại phục vụ du lịch, giải trí và sản xuất.

c. Công trình giao thông:

* Công trình cầu, cống:

- Dự kiến xây dựng mới và cải tạo các cầu như sau:

+ Kênh số 1: Xây mới 01 cây cầu qua Kênh số 1.

+ Kênh Mương Lộ phía Nam: Cải tạo cầu hiện trạng từ Đường tỉnh 932 qua xã An Mỹ.

+ Kênh Mương Lộ phía Bắc: Cải tạo 02 cầu Thanh Niên và 01 cây cầu qua xã Thới An Hội.

+ Rạch An Nghiệp: Xây mới cống qua rạch An Nghiệp.

- Các cầu cống khác trong khu vực: Cải tạo, nâng cấp, xây mới theo nguyên tắc phù hợp với yêu cầu quy hoạch của mạng lưới giao thông, các tiêu chí kinh tế - kỹ thuật - mỹ quan, quy hoạch đến năm 2030.

* Bến xe, bãi xe:

- Bến xe: Trước mắt tới năm 2025, sử dụng bến xe hiện trạng trên tuyến Ung Công Uẩn (Huyện lộ 6), quy mô 0,092ha; định hướng đến năm 2030 quy hoạch bến xe về hướng bắc, giáp trục Đường tỉnh 932, thuộc thị trấn An Lạc Thôn, bến xe loại 4, quy mô khoảng 3,7ha.

- Bãi xe: Hiện trạng có 01 bãi xe tại trung tâm thương mại thị trấn, dự kiến quy hoạch 01 bãi xe kết hợp hoa viên khu Tây Nam tại nhà Văn hóa hiện trạng và 01 bãi xe tại khu trung tâm Văn hóa – Thể dục thể thao phía Bắc.

* Bến hàng hóa thủy nội địa:

- Bến hàng hóa thủy nội địa: Quy hoạch tại trung tâm Kế Sách 01 bến kết hợp với kho trung chuyển đường bộ, giáp kênh số 1, nối từ trung tâm thương mại thị trấn Kế Sách xuống kênh, với quy mô khoảng 0,23ha.

- Bến tập kết vật liệu xây dựng: Quy hoạch bến tập kết vật liệu xây dựng, tại khu vực hiện trạng đang tồn tại trên tuyến Ung Công Uẩn, kênh số 1, quy mô 1,92ha.

7.2. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng:

a. Cao độ nền xây dựng:

- Đối với khu vực đã xây dựng: Từng bước hoàn thiện cao độ, nâng dần cao độ nền xây dựng đến cao độ khống chế theo quy hoạch quy hoạch.

- Đối với khu vực chưa xây dựng: Khống chế cao độ xây dựng theo quy hoạch, san nền đến cao độ khống chế chung của khu vực.

- Giải pháp san nền bằng cát đen, kết hợp đào hồ tạo cảnh quan và tận dụng nạo vét kênh, rạch tự nhiên để lấy đất, đồng thời thuận lợi cho việc tiêu thoát nước và giao thông thủy.

b. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa:

- Đảm bảo 100% đường nội thị phải có hệ thống thoát nước mưa.

- Đường có chiều rộng ≥ 40m, phải bố trí hệ thống thoát nước mưa hai bên đường.

- Hệ thống thoát nước phải phù hợp với quy mô đô thị, yêu cầu vệ sinh, điều kiện tự nhiên (địa hình, khí hậu, thuỷ văn), hiện trạng đô thị.

- Cần tận dụng các hồ ao hiện có hoặc xây dựng mới các hồ điều tiết nước mưa.

7.3 Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Dự báo nhu cầu dùng nước dự tính đến năm 2025 khoảng 1.300m³/ngày.đêm và đến năm 2035 khoảng 4.000m³/ngày.đêm.

- Đến năm 2030 tổng công suất dùng nước là 4.000m³/ ngày.đêm. Hiện trạng có 01 trạm công suất 1.200m³/ ngày.đêm, cần xây dựng thêm nhà máy để đảm bảo công suất phục vụ đến năm 2030. Do đô thị chia làm 04 khu, nên xác định quy hoạch mỗi khu một nhà máy cấp nước, định hướng bố trí trong các khu công viên đô thị và khu Văn hóa – Thể dục thể thao.

7.4 Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

a. Thoát nước thải:

Đến năm 2025 đạt được 20% tổng lượng nước thải tại khu vực trung tâm được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra mô trường và phạm vi phục vụ của hệ thống (khu vực trung tâm) trên 80%. Đến năm 2030 hoàn thiện hệ thống, lượng nước thải phát sinh đều có giải pháp thu gom và cơ bản được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn.

* Lưu lượng thoát nước thải:

- Dự báo tổng lượng nước thải của đô thị đến năm 2025 là 7.50m³/ngày.đêm.

- Dự báo tổng lượng nước thải của đô thị đến năm 2030 là 2.300 m³/ngày.đêm.

* Lưu vực thoát nước thải:

Trung tâm thị trấn chia làm 4 lưu vực phù hợp với định hướng phát triển cũng như ưu tiên đầu tư

+ Lưu vực 1: Khu phía Tây Nam, khu trung tâm hành chính hiện trạng: trạm xử lý số 1 Q=600 m³/ngày.đêm.

+ Lưu vực 2: Khu phía Đông Nam, khu trung tâm thương mại thị trấn: trạm xử lý số 2 Q=600 m³/ngày.đêm.

+ Lưu vực 3: Khu phía Tây Bắc, khu trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao: trạm xử lý số 3 Q=600m³/ngày.đêm.

+ Lưu vực 4: Khu phía Đông Bắc, khu ở mới: trạm xử lý số 4, Q=500m³/ngày.

* Trạm xử lý nước thải: Xây dựng 04 trạm xử lý nước thải sinh hoạt theo phương án xử lý làm sạch sinh học không có sân phơi bùn, có máy làm sấy khô bùn, có thiết bị xử lý môi trường, xây dựng kín, nước thải sinh hoạt sau khi xử lý xả ra nguồn đạt chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

b. Vệ sinh môi trường:

- Chất thải rắn: Quy hoạch 4 trạm trung chuyển không chính thức (không có hạ tầng), loại quy mô trạm < 5 tấn, đặt tại các công viên của từng khu vực có quy mô đất 20m²/trạm, được xe lấy rác sau đó sẽ chuyển về khu xử lý rác tập trung của xã An Mỹ. Tất cả các trạm phải thiết kế hệ thống thu gom nước rác và đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.

- Nghĩa trang: Nghĩa trang hiện trạng của thị trấn nằm ngoài trung tâm thị trấn, về phía Nam của thị trấn, giáp với tuyến Đường tỉnh 932 với quy mô 2,164ha, hiện trạng đất sử dụng 1,35ha, còn lại đất chưa sử dụng là 0,814ha, đảm bảo diện tích mở rộng đến năm 2030, vì thế không quy hoạch thêm.

7.5. Quy hoạch hệ thống cấp điện:

- Nguồn điện: Toàn bộ lưới điện trung áp thị trấn Kế Sách đang vận hành ở cấp điện áp 22KV, trung tính nối đất trực tiếp. Kết cấu lưới chủ yếu là đường dây trên không, trục chính bố trí 3 pha, 4 dây; các nhánh rẽ 1 pha 2 dây.

- Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt đến năm 2025 là 2.165kW; đến năm 2030 là 9.483kW.

8. Các dự án ưu tiên đầu tư:

- Về giao thông:

+ Đầu tư cải tạo và mở rộng các tuyến đường như: Phan Văn Hùng; Ung Công Uẩn; Tuyến tránh (tuyến Huyện lộ 2 cũ), Lê Văn Tám; N09, N10,...

+ Đầu tư mới các tuyến đường như: Tuyến D04, N01; N02; D09; N05.

+ Đầu tư mới Cầu qua kênh số 1 theo tuyến Đường tỉnh 932C.

- Giao thông thủy:

+ Đầu tư tiếp đoạn kè trên kênh số 1 và kênh Mương Lộ.

- Hạ tầng xã hội:

+ Đầu tư mới công viên đô thị tại khu đô thị Tây Nam thị trấn.

+ Đầu tư mở rộng khu thương mại dịch vụ của thị trấn.

- Hạ tầng kỹ thuật: Đầu tư đồng bộ với hệ thống giao thông, hạ tầng xã hội.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách có trách nhiệm:

- Phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức công bố công khai các nội dung điều chỉnh quy hoạch tại Quyết định này và bàn giao đầy đủ bản vẽ, thuyết minh và file quy hoạch cho các đơn vị có liên quan lưu trữ và quản lý theo quy định.

- Cập nhật quy hoạch điều chỉnh trên để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đảm bảo phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Sở Công thương, Sở Giáo dục và Đào tạo, Kho bạc Nhà nước; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: XD, VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Lâm Hoàng Nghiệp